

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG NÔ  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 35/2021/DS-ST

Ngày 08-9-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Nhi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Quang Hiền; Ông Lê Khải.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nguyệt Bun, cán bộ TAND huyện Krông Nô.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:** Ông Tống Mạnh Cường, chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2021/TLST-DS, ngày 27/5/2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐXXST-DS, ngày 02/8/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 191/2021/QĐST-DS, ngày 19/8/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn ông Trần Minh H, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1989 – Có mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Bị đơn ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1965 (Vắng mặt) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961 – Có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2021 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 24/5/2021), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Do quen biết với nhau, từ năm 2019 nhiều lần bà N bán cám vịt, cám gà, giống gà con, giống vịt, thuốc thú ý cho vợ chồng ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị B. Thời gian, số lượng, giá cả, thành tiền bà N không nhớ cụ thể vì ông Đ thanh toán tiền mặt. Sau này ông Đ có nợ một số tiền nợ gốc, nên ngày 06/01/2020 bà N yêu cầu ông Đ viết giấy xác nhận nợ. Ông Đ viết giấy bằng bút mực màu xanh, có tựa đề “GIẤY BIÊN NHẬN” đề ngày 06/01/2020 có nội dung ông Đ có mua số lượng 120 bao cám x 310.000 đồng/bao = 37.200.000 đồng, cộng trước đó còn nợ số tiền 14.000.000 đồng và 470.000 đồng. Có chữ ký và viết tên “ Nguyễn Đình Đ”. Bà N có thể hiện số lượng cám đã bán cho ông Đ, phía dưới thể hiện số tiền nợ là 68.555.000 đồng.

Sau khi chốt nợ và viết giấy tờ vào ngày 06/01/2020, vợ chồng ông Đ có thanh toán tiền cho bà N, số tiền và thời gian cụ thể bà không nhớ cụ thể, nhưng tính đến ngày 19/3/2020 thì vợ chồng ông Đ còn nợ lại số tiền nợ gốc là 53.500.000 đồng. Ông Đ là người xác nhận nợ và viết giấy tờ, sau khi xác nhận nợ thì ông Đ thanh toán được số tiền 20.000.000 đồng. Ông Đ hẹn sang tháng sau lấy tiền đất sẽ thanh toán số tiền còn lại. Ông Đ có ký tên phía dưới người viết giấy hẹn.

Tiếp đến tháng 5 năm 2020, bà B thanh toán được số tiền 10.000.000 đồng, ông Đ lấy 01 kg Men sồng với số tiền 120.000 đồng. Số tiền nợ gốc còn lại sau khi ông bà Đ thanh toán là 23.620.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông H và bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, yêu cầu ông Đ và bà B phải thanh toán cho ông bà số tiền nợ gốc mua hàng hóa còn lại là 23.500.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng, thời hạn tính tiền lãi từ ngày 06/01/2020.

Ông H và bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 470.000 đồng và 01 kg Men sồng với số tiền 120.000 đồng.

*Biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Từ cuối năm 2019 thì ông Đ có thỏa thuận mua cám vịt của bà Nguyễn Thị N và ông H (không biết họ cụ thể là gì, địa chỉ ở đâu). Sau đó nhiều lần có đến nhà bà N mua lẻ. Ông Đ không nhớ chính xác từng lần mua hàng của bà N. Ngày 06/01/2020 giữa ông Đ và bà N có chốt nợ với nhau, theo đó ông Đ có ghi giấy biên nhận nợ với nội dung, ông Đ có mua số lượng 120 bao cám x 310.000 đồng/bao = 37.200.000 đồng, cộng trước đó ông Đ còn nợ số tiền 14.000.000 đồng ( bao gồm tiền giống mua vịt con, tiền mua cám vịt và tiền thuốc men) và 470.000 đồng. Tổng số tiền nợ là 51.670.000 đồng. Theo sổ ghi chép của bà B thì không có số tiền nợ 470.000 đồng, sau đó có lấy thêm nợ 50 bao cám gà, cám vịt x 240.000 đồng/bao = 12.000.000 đồng. Vì vậy chỉ thể hiện số tiền nợ 63.200.000 đồng. Ông Đ công nhận số tiền nợ là 63.670.000 đồng. Còn nội dung thể hiện số tiền 68.555.000 đồng trong giấy biên nhận nợ ngày 06/01/2020 là do bà N tự ghi vào khi không có mặt ông Đ, ghi vào thời điểm nào ông Đ không biết.

Khi viết giấy biên nhận hai bên chỉ thỏa thuận miệng là nuôi gỏi vự tức là đầu tư nuôi vịt, sau khi bán thì thanh toán nợ và lại mua giống vịt, cám vịt, thuốc men. Hai bên không thỏa thuận lãi suất vì 01 bao cám khi không thanh toán được sẽ tính thêm vào giá trị của bao cám 10.000 đồng. Ví dụ bao cám có giá 310.000 đồng, nếu mua thiếu sẽ ghi nợ thành 320.000 đồng. Phía dưới cùng của giấy biên nhận nợ ngày 06/01/2020 có chữ ký và viết tên “Nguyễn Thị B” đây không phải chữ viết của bà B mà ông Đ ký thay theo yêu cầu của bà N.

Đêm 28/01/2020, sau khi xuất vịt cho ông H (không biết họ tên), thì bà N có mặt tại thời điểm ông Đ bán vịt đã lấy số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó ngày 19/3/2020 thì hai bên chốt nợ còn lại là 53.500.000 đồng. Thực tế số tiền còn lại là 53.670.000 đồng, ông Đ đã giao luôn số tiền 170.000 đồng, vì vậy chỉ viết giấy số tiền còn lại là 53.500.000 đồng. Ngay sau đó ông Đ còn giao số tiền 20.000.000 đồng, vì vậy trong giấy tờ còn thể hiện số tiền còn lại là 33.500.000 đồng. Ông Đ có hẹn tháng sau sau khi lấy tiền bán đất sẽ thanh toán số tiền còn lại. Ông Đ viết giấy và chữ viết, chữ ký “Nguyễn Đình Đ”. Tiếp đến ngày 04/5/2020 bà N đã nhận tiếp số tiền 10.000.000 đồng, tuy nhiên không viết giấy biên nhận.

Tại phiên tòa, ông Đ, bà B chỉ công nhận và đồng ý thanh toán số tiền còn nợ là 13.500.000 đồng vì thời điểm ngày 28/01/2020 ông bà thanh toán số tiền nợ là 20.000.000 đồng chứ không phải số tiền 10.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 19/3/2020. Sau đó ông bà cũng không mua hàng hóa gì thêm vì vậy dòng chữ “1 kg men 120.000” và “1kg Uro 470.000” là do bà N tự xác nhận chứ ông bà không biết. Ông bà cũng không đồng ý thanh toán tiền lãi.

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:** Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn; Bị đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị B phải thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 23.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định, thời hạn tính lãi từ ngày 06/01/2020.

Về các vấn đề khác đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị B phải thanh toán số tiền nợ gốc do mua bán hàng hóa còn lại là 23.620.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng. Vì vậy đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị B có địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng mua bán tài sản giữa các đương sự được thực hiện từ năm 2019, đến ngày 19/3/2020 đã chốt nợ với nhau, thỏa thuận thời hạn thanh toán “ Hẹn sang tháng sau lấy tiền đất trả hết số còn lại”. Do ông Đ, bà B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ, ngày 24/5/2021 ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N khởi kiện. Do vậy không vi phạm thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 429 của Bộ luật dân sự.

[2.1] Về yêu cầu thanh toán nợ gốc:

Lời khai của các đương sự thể hiện từ năm 2019 ông Đ, bà B nhiều lần mua cám gà, cám vịt, giống cà con, giống vịt con, thuốc thú y của ông H, bà N. Tuy nhiên các đương sự mâu thuẫn với nhau về số tiền nợ gốc. Ông Đ, bà B cho rằng ngày 06/01/2020, ông Đ chốt nợ và viết giấy nhận nợ với tổng số tiền 63.670.000 đồng. Sau đó ông bà đã thanh toán cho bà N khoản tiền, hiện tại ông bà chỉ thừa nhận số tiền nợ gốc còn lại là 13.500.000 đồng.

Điều 430 Bộ luật dân sự quy định : *“Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán.”*

Điều 440 Bộ luật dân sự quy định: *“1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.*

*2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.”*

Qua lời trình bày của các đương sự thì có sự việc ông Đ, bà B mua hàng hóa là cám gà, cám vịt, giống cà con, giống vịt con, thuốc thú y của ông H, bà N. Nội dung này được thể hiện tại giấy viết bằng bút mực màu xanh trang số 01 có tựa đề “GIẤY BIÊN NHẬN”, đề ngày 06/01/2020, giấy tờ do ông Đ viết và ký, ghi tên “Nguyễn Đình Đ”, tại giấy này ông Đ thừa nhận nợ với tổng số tiền 63.670.000 đồng, còn bà N thể hiện số tiền nợ là 68.555.000 đồng.

Tuy nhiên tại trang số 02 đề ngày 19/3/2020 thể hiện số tiền ông Đ chót nợ còn lại là 53.500.000 đồng, đã thanh toán 20.000.000 đồng, “còn thiếu lại 33.500.000đ (Ba ba triệu năm trăm ngàn đồng chẵn) Hẹn sang tháng sau lấy tiền đất. Trả hết số còn lại.”, phía dưới phần người viết giấy hẹn có chữ ký và viết tên “Nguyễn Đình Đ”. Ông Đ cho rằng mặc dù giấy tờ thể hiện số tiền còn lại là 53.500.000 đồng. Thực tế số tiền còn lại là 53.670.000 đồng, ông Đ đã giao luôn số tiền mặt 170.000 đồng nên mới còn lại số tiền 53.500.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông Đ không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh từ số tiền nợ gốc ông chót nợ vào ngày 06/01/2020 là 63.670.000 đồng, đã thanh toán được 20.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án ông Đ cũng khẳng định đêm ngày 28/01/2020, ông H và ông D đến bắt vẹt, biết bà N đến lấy tiền nhưng không biết ông Đ thanh toán cho bà N bao nhiêu. Mặt khác giấy tờ do ông Đ viết và ký tên thể hiện đến ngày 19/3/2020 số tiền nợ gốc còn lại là 33.500.000 đồng.

Ngoài ra trong giấy tờ còn có dòng chữ “Tháng 5 trả đc 10 triệu”, bà N khẳng định đây là số tiền vợ chồng ông Đ đã thanh toán, số tiền còn lại là 23.500.000 đồng.

Phía dưới còn có dòng chữ “ 1kg men 120.000” tuy nhiên ông Đ, bà B khẳng định sau khi chót nợ không mua thêm hàng hóa gì của bà N, giấy tờ cũng không thể hiện ông Đ, bà B ký nhận nợ.

Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: “2. *Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.*”

Khoản 5 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự quy định quyền, nghĩa vụ của đương sự: “ *Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình*”.

Từ những phân tích trên, xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà N yêu cầu ông Đ, bà B thanh toán số tiền nợ gốc mà các bên đã ký nhận trong giấy tờ là 23.500.000 đồng.

[2.2]. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 470.000 đồng và 01 kg Men sống với số tiền 120.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, không trái pháp luật, vì vậy căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông H, bà N yêu cầu ông Đ, bà B phải thanh toán số tiền nợ gốc là 470.000 đồng và 01 kg Men sống với số tiền 120.000 đồng.

[2.3] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi.

Điều 440 Bộ luật dân sự quy định: “3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.”

Điều 357 Bộ luật dân sự quy định: “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”

Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: “1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Điều 148 Bộ luật dân sự quy định: “3. Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó.”

Ông H, bà N yêu cầu ông Đ, bà B phải thanh toán tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng, thời hạn tính tiền lãi từ ngày 06/01/2020.

Hội đồng xét xử xét thấy giấy nhận nợ đề ngày 19/3/2020 không thể hiện mức lãi suất cụ thể, chỉ thỏa thuận thời hạn thanh toán là “Hen sang tháng sau lấy tiền đất. Trả hết số còn lại.”, mặt khác thời điểm bà N nhận số tiền 10.000.000 đồng của vợ chồng ông Đ chỉ xác định “ Tháng 5 trả đc 10 triệu” không ghi rõ là ngày nào.

Từ phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy thời điểm xác nhận ông Đ, bà B còn nợ lại ông H, bà N số tiền 23.500.000 đồng là ngày 31/5/2020, vì vậy thời hạn được xác định để tính lãi do ông Đ, bà B chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là ngày 01/6/2020. Do yêu cầu của ông H, bà N với mức lãi suất 0,83%/tháng phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440, Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

Tiền lãi là : 23.500.000 đồng x 0.83%/tháng x 15 tháng 07 ngày (Từ ngày 01/6/2020 đến 08/9/2021) = 2.972.000 đồng (làm tròn).

Tổng số tiền mà ông Đ bà B có nghĩa vụ thanh toán cho ông H, bà N là 23.500.000 đồng + 2.972.000 đồng = 26.472.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2.4]. Không được chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát đối với yêu cầu số tiền lãi tính từ ngày 06/01/2020 đến ngày 31/5/2020 là 03 tháng 25 ngày. Số tiền lãi không được chấp nhận là: 23.500.000 đồng x 0.83%/tháng x 03 tháng 25 ngày = 748.000 đồng.

[3]. Về án phí: Căn cứ tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của NQ 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ nộp số tiền 26.472.000 đồng x 5% = 1.324.000đ (*Một triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo quy định.

Ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền lãi không được chấp nhận 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền 675.000 đồng (*Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà ông Trần Minh H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số 0004166/BL-THA, ngày 24/5/2021. Hoàn trả ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại là 375.000đ (*Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ các khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 235; Điều 244; Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 430, Điều 440; Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N.

1. Buộc cầu ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị B phải thanh toán cho ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N tổng số tiền là 26.472.000 đ (*Hai mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*), trong đó số tiền nợ gốc là 23.500.000đ (*Hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*) và tiền lãi với mức lãi suất là 0.83%/tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 01/6/2020 đến ngày 08/9/2021, là 15 tháng 07 ngày. Tiền lãi là :  $23.500.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 2.972.000\text{đ}$  (*Hai triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Không được chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu số tiền lãi tính từ ngày 06/01/2020 đến ngày 31/5/2020 là 03 tháng 25 ngày. Số tiền lãi không được chấp nhận là:  $23.500.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng } 25 \text{ ngày} = 748.000 \text{ đồng}$ .

2. Đình chỉ giải quyết xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị B phải thanh toán số tiền nợ gốc 470.000 đồng và 01 kg Men sống với số tiền 120.000 đồng. do ông H, bà N rút yêu cầu. Ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Đình Đ và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ nộp số tiền 1.324.000đ (*Một triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Buộc ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền lãi không được chấp nhận 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền 675.000 đồng (*Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà ông Trần Minh H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Không Nô theo biên lai số 0004166/BL-THA, ngày 24/5/2021.

Hoàn trả ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại là 375.000đ (*Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.



*Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Noi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô;
- CCTHADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ Tọa phiên tòa**

*(đã ký và đóng dấu)*

**Võ Thị Nhi**